



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2018

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/18)	Số đầu năm (01/01/18)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,693,530,889	425,502,075,394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,051,990,046	315,576,990,800
1. Tiền	111		5,051,990,046	235,576,990,800
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	(904,011,495)	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(15,904,011,495)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,877,357,779	93,661,118,304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24,766,067,364	6,294,238,089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,003,105,342	16,726,409,089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22,108,185,073	70,640,471,135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,355,026,106	836,805,935
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,355,026,106	836,805,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,313,168,453	15,427,160,355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	173,295,081	453,375,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	12,923,666,964	14,757,578,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216,206,408	216,206,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,657,089,306,522	1,646,257,886,234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/18)	Số đầu năm (01/01/18)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		780,955,043,058	551,699,741,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	725,378,563,950	522,407,886,725
- Nguyên giá	222		829,033,024,438	602,812,360,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103,654,460,488)	(80,404,473,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55,576,479,108	29,291,854,594
- Nguyên giá	228		57,662,546,493	30,542,727,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,086,067,385)	(1,250,872,794)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,870,655,381	225,610,969,015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8,870,655,381	225,610,969,015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861,752,882,497	861,752,882,497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701,238,875,002	701,238,875,002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160,514,007,495	160,514,007,495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,510,725,586	7,194,293,403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,510,725,586	7,194,293,403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,733,782,837,411	2,071,759,961,628
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		683,881,250,009	1,327,250,690,094
I. Nợ ngắn hạn	310		207,236,828,922	831,714,459,007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24,875,335,360	13,719,301,555

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/18)	Số đầu năm (01/01/18)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,155,025,529	123,424,266
4. Phải trả người lao động	314			100,709,602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,417,462,104	23,421,894,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15,880,270,916	412,805,373,798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	150,245,630,712	374,256,219,687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,663,104,301	7,287,536,050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		476,644,421,087	495,536,231,087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	476,644,421,087	495,536,231,087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,049,901,587,402	744,509,271,534
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,049,901,587,402	744,509,271,534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	812,000,003,750	650,404,963,750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	812,000,003,750	650,404,963,750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,501,140,000	(296,380,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/18)	Số đầu năm (01/01/18)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	34,778,874,384	18,506,521,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	57,621,569,268	75,894,165,979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,621,569,268	75,894,165,979
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,733,782,837,411	2,071,759,961,628

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cổ Vân





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trí, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2018

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2018)	Quý này năm trước (quý II.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	77,789,003,512	48,807,345,960	129,776,982,152	88,045,647,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.19	77,789,003,512	48,807,345,960	129,776,982,152	88,045,647,800
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	31,260,180,616	16,004,006,663	48,496,038,798	29,156,809,357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46,528,822,896	32,803,339,297	81,280,943,354	58,888,838,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	12,932,774,818	223,840,941	27,526,205,592	488,207,780
7. Chi phí tài chính	22	V.22	31,216,223,180	27,236,672,718	44,728,606,317	39,250,825,976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	15,149,525,105	28,591,988,815	28,661,908,242	40,606,142,073
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	2,295,044,660	1,649,617,863	3,791,086,245	2,569,877,274
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		25,950,329,874	4,140,889,657	60,287,456,384	17,556,342,973
12. Thu nhập khác	31	V.25	214,593,444	146,922,146	444,719,990	293,826,692
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		214,593,444	146,922,146	444,719,990	293,826,692
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	26,164,923,318	4,287,811,803	60,732,176,374	17,850,169,665

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2018)	Quý này năm trước (quý II.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2.013.021.249		3.110.607.106	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	24.151.902.069	4.287.811.803	57.621.569.268	17.850.169.665
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	297	66	710	274
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thế Hưng

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II/2018 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	60,732,176,374	17,850,169,665
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	24,085,181,515	14,568,300,618
- Các khoản dự phòng	3	15,904,011,495	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(30,797,033,871)	(488,207,780)
- Chi phí lãi vay	6	28,661,908,242	39,250,825,976
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	98,586,243,755	71,181,088,479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	30,951,558,887	(5,625,236,795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(518,220,171)	2,554,907,121
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42,977,772,607)	(193,647,824,813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,963,647,995	(5,184,971,539)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(1,501,349,753)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,669,358,224)	(39,250,825,976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,097,585,857)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	148,200	(1,512,719,408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,213,848,349)	12,481,850,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,024,813,629	(160,505,081,983)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,563,784,200)	(73,104,259,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,730,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.326.205,592	631.528.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,492,421,392	(92,946,682,774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	100.000.000,000	428.190.508,376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.009,838,975)	(399,403,091,903)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.032,396,800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(344,042,235,775)	28,787,416,473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(302,525,000,754)	(2,880,744,433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,576,990,800	6,224,695,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,051,990,046	3,343,950,778

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng



Tăng Cô Vân



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.
Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ: 812.000.003.750 đồng thay đổi lần 5 ngày 05/02/2018

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của động chính của

Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức số kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2018	01/01/2018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	413.721.657	367.618.270
- Tiền mặt	4.638.268.389	235.209.372.530
- Tiền gửi ngân hàng		

8.000.000.000	80.000.000.000
13.051.990.046	315.576.990.800

(15.904.011.495)	
15.000.000.000	
(904.011.495)	

30/06/2018	01/01/2018
53.865.000	53.865.000
20.280.000	
24.691.922.364	6.240.373.080
24.766.067.364	6.294.238.080

30/06/2018	01/01/2018
	10.000.000.000
	396.000.000
2.013.545.727	3.244.838.819
989.559.615	3.038.820.270
3.003.105.342	16.726.409.089

30/06/2018	01/01/2018
42.930.000	
18.089.866	4.683.169.894
9.905.614.130	9.536.112.129
10.500.000.000	55.950.000.000
53.997.892	938.464
9.803.744	19.890.790
171.846	15.322.440
-	342
10.686.803	4.576
78.346	
28.273.973	
21.698.630	

- Các khoản tiền và tương đương tiền

Công

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương

4. Trả trước cho người bán

- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tường chắn, nhà điều hành....- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bầu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho hồ sơ lãng nhà máy nước Bầu Bàng - XNCN Cơ điện Bivase
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Công

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương - phí chuyển nhượng CP chỉ hộ
- Công ty TM XNK Hiệp Thành Phú - Phí chuyển nhượng cổ phần
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng
- Tam ứng cho CB CNV Cty
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất
- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương
- Ngân hàng Đại chúng Phú Nhuận
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong
- Ngân hàng TM CP Vietcombank
- Ngân hàng TM CP Vietinbank
- Ngân hàng TM CP Nam Á

- WASEJ - Tư vấn thiết kế lập bản vẽ Công trình NMN Bầu Bàng
- XN Cấp nước Khu liên hợp
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH XD TM Lộc Thịnh
- Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc
- Phải thu ngắn hạn khác

45.454.545	
89.686.150	
1.136.103.364	
92.940.725	
111.935.736	
40.719.322	435.032.500
22.108.185.072	70.640.471.135

6. Hàng tồn kho

- Hoá chất sản xuất nước
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu
- Nhiên liệu
- Phụ tùng
- Công cụ dụng cụ

30/06/2018	01/01/2018
150.428.808	113.529.678
399.121.334	399.121.334
270.531.700	282.520.659
75.600.000	
459.344.264	41.634.264
1.355.026.106	836.805.935

Công

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

30/06/2018	01/01/2018
173.295.081	453.375.259
5.510.725.586	7.194.293.403
5.684.020.667	7.647.668.662

Công

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

30/06/2018	01/01/2018
12.923.666.964	14.757.578.688
216.206.408	216.206.408
13.139.873.372	14.973.785.096

Công

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ KHÁC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	330.924.353,089	82.421.356,434	141.300,000	189.204,532,584	120.818,182	602.812,360,289
Tăng trong kỳ	122.059,598,740	13.733,550,199	5.976,647,860	84.450,867,350	-	226,220,664,149
+ Mua sắm mới	122.059,598,740	13.733,550,199	5.976,647,860	84.450,867,350		226,220,664,149
+ Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	452,983,951,829	96,154,906,633	6,117,947,860	273,655,399,934	120,818,182	829,033,024,438
Giá trị hao mòn lũy kế						-

Số dư đầu kỳ	41,452,652,434	22,774,880,327		16,110,121,452	66,819,351	80,404,473,564
+Khấu hao trong kỳ	9,053,870,922	6,593,661,404	286,706,995	7,305,165,787	10,581,816	23,249,986,924
Số dư cuối kỳ	50,506,523,356	29,368,541,731	286,706,995	23,415,287,239	77,401,167	103,654,460,488
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2018	289,471,700,655	59,646,476,107	141,300,000	173,094,411,132	53,998,831	522,407,886,725
Tại ngày 30/06/2018	402,477,428,473	66,786,364,902	5,831,240,865	250,240,112,695	43,417,015	725,378,563,950

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	29,850,697,570			692,029,818	30,542,727,388
Tăng trong kỳ	27,119,819,105				27,119,819,105
+ Tăng trong kỳ	27,119,819,105				27,119,819,105
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	56,970,516,675			692,029,818	57,662,546,493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,047,910,654			202,962,140	1,250,872,794
+ Khấu hao trong kỳ	803,242,311			31,952,280	835,194,591
Số dư cuối kỳ	1,851,152,965			234,914,420	2,086,067,385
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2018	28,802,786,916	-	-	489,067,678	29,291,854,594
Tại ngày 31/03/2018	55,119,363,710	-	-	457,115,398	55,576,479,108

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tiền ứng trước nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thu Dầu Một
- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng

	30/06/2018	01/01/2018
	8,870,655,381	225,610,969,015
Cộng	8,870,655,381	225,610,969,015

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

	30/06/2018	01/01/2018
	695,758,875,002	695,625,000,000
	5,480,000,000	5,613,875,002
Cộng	701,238,875,002	701,238,875,002

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

	160,514,007,495	160,514,007,495
--	-----------------	-----------------

160.514.007,495 160.514.007,495

- (i) *Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty CP Nước - Môi trường Bình Dương (BHH ASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 30/6/2018 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) để chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMC/CP Công thương VN - CN Bình Dương.*
- (ii) *Khoản đầu tư mua 12.050,833 cổ phiếu phổ thông của công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.320 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.514.007,495 VND.*
Tại ngày 30/6/2018 Công ty đã dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam
Tại ngày 30/06/2018 Công ty đã dùng 2.700.833 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMC/CP Dầu tư & Phát triển VN - CN Bình Dương
- 13. Phải trả người bán ngắn hạn**
- | | | |
|--|---------------|---------------|
| - Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| - Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik | 53.865.000 | 2.031.312.120 |
| - Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | 1.581.956.906 | 1.581.956.906 |
| - Nhà máy hoá chất Biên Hoà | 515.893.400 | 317.240.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase) | 2.480.329,452 | 89.186.700 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Hy | 83.160.000 | |
| - Công ty CP Bơm Châu Âu | 3.772.351.000 | |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 8.891.597,950 | |
| - Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương | 676.575,012 | 3.800.076,762 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao | 49.060.000 | 42.680.000 |
| - Xi nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp (Biwase) | 493.273,826 | 5.600.323,974 |
| - Xi nghiệp xử lý chất thải (Biwase) | 64.304.000 | |
| - Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh | 2.497.137,000 | |
| - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Dịch vụ Thương mại Lộc Thịnh | 626.347,975 | |

- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)	1.796.843.840	
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	1.239.570.000	
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	-	59.100.000
- Doanh Nghiệp tư nhân Quang Tiến		121.649.000
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp	-	-
- Cty TNHH TM DV Trung Kim Phát	53.069.999	26.478.403
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai	-	3.500.000
- Công ty Phần mềm V6		
	24.875.335.360	13.719.301.555

Công

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2018	01/01/2018	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.013.021.249	83.545.000	
- Thuế tài nguyên	75.980.000	39.879.266	
- Thuế thu nhập cá nhân	66.024.280	123.424.266	
	2.155.025.529	233.848.531	

15. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018	
- Trích trước chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông	21.951.677.568		Trích lãi phần nợ ES
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	1.000.303.286	1.404.624.663	đã trả: 1.009.531.600
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	65.591.818	65.591.818	Lãi vay mượn vốn ct
- Tiền mua nước thô tháng 6/2018 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	351.567.000		Lãi vay mượn vốn ct
	1.417.462.104	233.682.102	Lãi vay mượn vốn ct
			(1)+(2)+(3)+(4)=

16. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018	
- Phải trả về ủy quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.500.000.000		
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4.950.000.000		
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	9.979.500.000		
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	80.000.000.000		
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiều Niên tiên Phong Phía Nam	140.000.000.000		
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Hồ Lê Minh	40.000.000.000		
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành cho người lao động 2017	47.392.560.000		
- Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bàu Bàng	800.000.000		
- Cty CP Xây dựng số 5	75.873.798		
- Mượn vốn cổ đông	49.107.440.000		
- Chi phí lãi vay phải trả - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4.097.083.333		
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc	200.000.000		
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B	100.000.000		

- Chi phí lãi vay còn phải trả có đồng cá nhân khác
- Liên bao hiểm xã hội, bao hiểm y tế, bao hiểm thất nghiệp, bao hiểm tai nạn lao động phải nộp

	951.465.630	
	31.721.953	
	15.880.270.916	412.805.373.798
Vay và nợ thuế tài chính		
a/ Vay ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	11.007.130.712	149.097.719.687
Mượn vốn ngắn hạn có đồng công ty + khác		85.430.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	139.238.500.000	139.728.500.000
	150.245.630.712	374.256.219.687

- Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức.

b/ Vay dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	88.733.481.087	104.922.731.087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	135.703.500.000	164.763.500.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	203.100.000.000	225.850.000.000
Mượn vốn có đồng	49.107.440.000	
	476.644.421.087	495.536.231.087

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090.2014-IHDTDDA.NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7% năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³ ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 30/06/2018 là 8,8% năm. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 44.173.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số : 14290116.2014-IHDTDDA.NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7% năm. Mục đích vay là để đầu tư có phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là: 26.538.750.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố có phiếu số 15280197/HDCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số : 170167.2017-IHDCVDADT.NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5% năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là: 50.400.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³ ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,3%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 122.937.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95% năm. Thời gian còn lại lãi suất hàng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9% năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thu Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,3%. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 68.076.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tính dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thu Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 có phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95% năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thu Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngày. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 27.500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 có phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7% năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 70.750.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 có phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7% năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 96.400.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 có phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Chú sở hữu					
Số dư tại ngày 01/01/2018	650.404.963,750	(296.380,000)		18.506.521,805	75.894,165,979	744.509.271,534
Tăng vốn trong kỳ	161.595.040,000	145.797.520,000		-	56.982.338,693	307.392.560,000
Lợi nhuận trong kỳ				16.272.351,579	7.589.416,600	23.861.768,179
Trích quỹ trong kỳ					52.032.396,800	52.032.396,800
Chia cổ tức					56.982.339,693	1.049.262.356,827
Số dư tại ngày 30/06/2018	812.000,003,750	145.501,140,000		34.778,873,384		

18.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018, vốn điều lệ của Công ty là 812.000.003.750 VNĐ, vốn thực góp đến 30/6/2018 như sau

Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2018

Vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2018

<i>Cổ đông</i>	<u>Số CP</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số CP</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUYNH PHÚC	25,619,000	256,190,000,000	31.55%	20,619,000	206,190,000,000	25.39%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8,407,000	84,070,000,000	10.35%	8,407,000	84,070,000,000	10.35%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG PHÍA NAM	7,000,000	70,000,000,000	8.62%	7,000,000	70,000,000,000	8.62%
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	4,000,000	40,000,000,000	4.93%	4,013,000	40,130,000,000	4.94%
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FINATECH	100	1,000,000	0.00%	-	-	0.00%
Cổ đông khác	30,225,960	302,259,603,750	37.22%	41,161,000	411,610,003,750	50.69%
Công	81,200,000	812,000,003,750	100.00%	81,200,000	812,000,003,750	100.00%

19. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương
- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước

Quý II/2018	Quý II/2017
28,201,008,895	16,004,006,663

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Quý II/2018	Quý II/2017
1,354,654,080	1,662,387,811
1,668,612,442	2,571,824,429
15,552,442,177	14,340,439,878
9,176,566,962	9,967,354,597
448,733,234	553,090,642
28,201,008,895	29,095,097,357

22. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức
- Chuyển nhượng chứng khoán
- Khác

Quý II/2018	Quý II/2017
182,774,818	68,207,780
11,550,000,000	380,000,000
1,200,000,000	40,000,000
12,932,774,818	488,207,780

	Quý II/2018	Quý II/2017
2.3 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	15.149.525,105	28.591.988,815
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	15.149.525,105	28.591.988,815
2.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	479.830,808	903.344,457
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69.883,512	47.948,313
- Chi phí khấu hao TSCĐ	125.729,904	115.885,551
- Thuế, phí và lệ phí	411.274,150	78.842,096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.989,836	316.925,282
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	702.336,450	186.672,164
	2.295.044,660	1.649.617,863
25 Thu nhập khác		
	Quý II/2018	Quý II/2017
	214.593,444	146.922,146
26 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	26.164.923,318	4.287.811,803
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.550.000,000	180.000,000
Thu nhập tính thuế TNDN	23.731,504,143	4.287,811,803
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	18.220,875,864	4.140,889,657
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	5.510,628,279	146.922,146
Thuế TNDN phải nộp	2.924,213,242	-
Thuế TNDN được giảm (50%)	911,043,793	443.473,394,90
Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm	2.013,169,449	
27 Lãi cơ bản trên cổ phần		
- Lợi nhuận chưa phân phối	24.151.902,069	4.287.811,803
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.200,000	65.040,496
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	297	66

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thy

Trần Thế Hưng



Trần Thế Hưng